TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI** Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST Ngày: 17-6- 2024 V/v "Ly hôn, tranh ch ấp nuôi con chung"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Kha

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hòa

2. Bà Lê Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thái- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên toà: Ông Lê Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 36/2024/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXX-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa:

1/ Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Kim T –sinh năm 1997

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt)

2/Bị đơn: Anh Nguyễn Vĩnh T1 - sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

(Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kim T trình bày :

Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Kim T và anh Nguyễn Vĩnh T1 có tìm hiểu và kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (Nay là phường P). Trong thời gian sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không cùng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Đến đầu năm 2024 thì vợ chồng sống ly thân. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng chị Huỳnh Thị Kim T và anh Nguyễn Vĩnh T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Quỳnh An N – sinh ngày 13/6/2019. Hiện cháu N đang sống với chị T. Khi ly hôn chị Huỳnh Thị Kim T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Nguyễn Vĩnh T1 được Tòa án tống đạt thông báo và giấy triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến về việc chị T yêu cầu ly hôn và nuôi con chung.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Kim T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Vĩnh T1 ở tổ dân phố L, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Vĩnh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Kim T và anh Nguyễn Vĩnh T1 có đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã P (Nay là phường P). Căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh T1, chị T sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm sống nên từ đầu năm 2024 đến nay đã sống ly thân. Mặc khác anh Nguyễn Vĩnh T1 đã được Tòa án thông báo về việc chị T yêu cầu ly hôn nhưng anh không có ý kiến. Điều đó chứng tỏ rằng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đang lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên việc chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chị Huỳnh Thị Kim T và anh Nguyễn Vĩnh T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Quỳnh An N – sinh ngày 13/6/2019. Hiện cháu N đang sống với chị T. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T thì Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi vợ chồng ly thân thì cháu N sống chung cùng với chị T. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Quỳnh An N cho chị Huỳnh Thị Kim T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Chị Huỳnh Thị Kim T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu cấp dưỡng của chị T thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo xác minh thì bà Nguyễn Thị H là mẹ anh Nguyễn Vĩnh T1 cho biết hiên anh T1 làm nghề lái xe thuê, có thu nhập hàng tháng nhưng đủ cho cuộc sống của anh T1. Tuy nhiên hiện nay cháu N còn quá nhỏ nên cần một khoản tiền cấp dưỡng hợp lý để chị T nuôi cháu N được đảm bảo. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào thu nhập và khả năng thực tế của anh T1 và nhu cầu thiết yếu của cháu N nên buộc anh Nguyễn Vĩnh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp. Nên yêu cầu cấp dưỡng cho con của chị T là có có căn cứ chấp nhận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị T khai không có

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Huỳnh Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai số 0001791 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh Nguyễn Vĩnh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Kim T.

1.Về hôn nhân: Cho chị Huỳnh Thị Kim T được ly hôn với anh Nguyễn Vĩnh T1.

2.Về con chung: Vợ chồng chị T và anh T1 có 01 người con chung tên Nguyễn Quỳnh An N –sinh ngày 13/6/2019. Giao cháu Nguyễn Quỳnh An N cho chị Huỳnh Thị Kim T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Vĩnh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 17/6/2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh Nguyễn Vĩnh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được quyền cản trở.

Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Huỳnh Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai số 0001791 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh Nguyễn Vĩnh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

6. Về quyền kháng: Chị Huỳnh Thị Kim T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Vĩnh T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- TAND tỉnh;
- THADS thị xã Đức Phổ;
- UBND phường Phổ Thạnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Minh Kha